



Số: 13.450C/BCKTHN-DTL.

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 08 tháng 04 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vinabico (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.433.173.133	55.416.769.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.154.564.915	11.407.008.657
1. Tiền	111		3.154.564.915	11.407.008.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	46.821.087.044	34.623.487.180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60.257.944.351	47.258.504.007
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(13.436.857.307)	(12.635.016.827)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	5.805.575.828	3.704.552.837
1. Phải thu khách hàng	131		5.712.552.285	3.582.103.367
2. Trả trước cho người bán	132		54.472.440	20.000.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		38.551.103	102.449.470
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	3.442.959.550	5.538.326.939
1. Hàng tồn kho	141		3.556.942.908	5.538.326.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(113.983.358)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208.985.796	143.393.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	68.756.416	19.262.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.691.292	37.221.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	79.538.088	86.909.871

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.744.275.477	18.138.581.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.279.950.172	10.043.180.865
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	8.157.220.741	9.861.752.630
+ Nguyên giá	222		32.374.054.533	31.972.054.533
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.216.833.792)	(22.110.301.903)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	122.729.431	181.428.235
+ Nguyên giá	228		411.689.749	411.689.749
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.960.318)	(230.261.514)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.464.325.305	8.095.400.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	7.910.560.043	7.745.890.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.10	504.260.262	300.005.763
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	49.505.000	49.505.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.177.448.610	73.555.351.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.426.999.979	10.494.962.932
I. Nợ ngắn hạn	310		9.421.999.979	10.321.831.143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	3.030.432.175	2.903.840.493
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	749.837.250	282.208.113
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	545.176.326	1.787.607.041
5. Phải trả người lao động	315	5.13	1.590.713.500	1.366.974.000
6. Chi phí phải trả	316	5.14	671.670.376	540.477.509
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	2.834.170.352	3.440.723.987
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	173.131.789
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	5.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	173.131.789
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.750.448.631	63.060.388.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	66.750.448.631	63.060.388.409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.841.350.000	49.841.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.224.480.000	4.224.480.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.000.000	60.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.000.000.000	1.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.624.618.631	7.934.558.409
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.177.448.610	73.555.351.341

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		63.775	345.903
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI XUÂN TRÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.099.027.908	75.675.324.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		612.956.763	774.168.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	68.486.071.145	74.901.156.532
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	48.612.673.057	51.320.220.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.873.398.088	23.580.935.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.944.671.953	6.881.900.027
7. Chi phí tài chính	22	6.4	857.331.751	1.227.087.026
trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	4.133.541.373	5.260.991.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	9.123.394.241	7.613.201.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.703.802.676	16.361.555.771
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.607.034.001	851.524.492
12. Chi phí khác	32	6.8	933.640.147	262.591.588
13. Lợi nhuận khác	40		673.393.854	588.932.904
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		12.377.196.530	16.950.488.675
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	2.563.428.807	4.608.918.621
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.10	(204.254.499)	(162.495.763)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		10.018.022.222	12.504.065.817
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		10.018.022.222	12.504.065.817
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.17.4	2.010	2.509

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI XUÂN TRÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.377.196.530	16.950.488.675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.165.230.693	2.401.646.850
Các khoản dự phòng	03		915.823.838	492.774.733
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.319.834	(15.852.606)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.888.392.884)	(4.449.176.809)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.577.178.011	15.379.880.843
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.145.779.532)	479.939.510
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.981.384.031	1.916.357.997
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		751.282.927	(848.523.509)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(214.163.727)	531.794.905
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.772.058.294)	(3.880.796.014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.500.000	6.382.278
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(357.600.000)	(142.134.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			5.832.743.416	13.442.901.688
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(402.000.000)	(3.475.691.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.559.656	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.918.800.687	4.433.394.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.482.639.657)	(19.042.297.485)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.598.823.500)	(4.255.667.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.598.823.500)	(4.255.667.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.248.719.741)	(9.855.063.222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.407.008.657	21.246.219.273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.724.001)	15.852.606
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3.154.564.915	11.407.008.657

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI XUÂN TRÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vinabico (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001904 ngày 03 tháng 11 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và thực phẩm.
- Kinh doanh dịch vụ giải khát (không kinh doanh tại trụ sở).
- Sản xuất, mua bán nước tinh lọc, nước tinh khiết, nước giải khát, rượu, gia vị, nước tương, tương ớt, chao (không sản xuất tại trụ sở).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Mua bán thực phẩm, kim khí điện máy, hóa mỹ phẩm (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH Vinabico Bình Dương	Số 29, đường số 3, KCN Việt Nam – Singapore 2, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinabico, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 – 08 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	148.340.377	128.154.389
Tiền gửi ngân hàng	3.006.224.538	11.278.854.268
Tổng cộng	3.154.564.915	11.407.008.657

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	14.757.944.351	14.758.504.007
Đầu tư ngắn hạn khác	45.500.000.000	32.500.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	60.257.944.351	47.258.504.007
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.436.857.307)	(12.635.016.827)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	46.821.087.044	34.623.487.180

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ngân Hàng Á Châu	27.341	1.017.977.251	27.341	1.017.977.251
Công ty CP Kinh Đô	15.960	1.243.574.500	13.300	1.243.574.500
Công ty CP Nhà Thử Đức	-	-	6	559.656
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	237.520	12.496.392.600	237.520	12.496.392.600
Cộng	280.821	14.757.944.351	278.167	14.758.504.007

Đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Cho Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương vay (Xem thêm mục 8)	28.500.000.000	23.500.000.000
Cho Công ty Cổ phần Kinh Đô vay (Xem thêm mục 8)	17.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	45.500.000.000	32.500.000.000

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	5.712.552.285	3.582.103.367
Trả trước cho người bán	54.472.440	20.000.000
Các khoản phải thu khác	38.551.103	102.449.470
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	5.805.575.828	3.704.552.837
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	5.805.575.828	3.704.552.837

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 8);

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Kinh Đô	3.794.682.633	2.731.485.501
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	114.349.158	142.800.000
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	179.267.550	59.047.890
Cộng	4.088.299.341	2.933.333.391

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	-	3.500.000
Phải thu khoản chi hộ BHXH, YT tiền trợ cấp	37.884.241	-
Phải thu Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương lãi cho vay (Xem thêm mục 8)	-	68.541.667
Phải thu Công ty Cổ phần Kinh Đô lãi cho vay (Xem thêm mục 8)	-	29.944.444
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	-	463.359
Phải thu thuế TNCN	666.862	-
Cộng	38.551.103	102.449.470

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.378.962.454	4.201.392.953
Công cụ, dụng cụ	188.155.519	247.323.123
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	403.184.746	378.614.056
Thành phẩm	586.640.189	710.996.807
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.556.942.908	5.538.326.939
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(113.983.358)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	3.442.959.550	5.538.326.939

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.916.212	17.325.000
Chi phí bảo hiểm	840.204	1.937.499
Tổng cộng	68.756.416	19.262.499

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	36.848.965	39.654.196
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.689.123	47.255.675
Tổng cộng	79.538.088	86.909.871

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.377.233.107	22.247.197.585	1.121.763.613	225.860.228	31.972.054.533
Mua trong năm	-	402.000.000	-	-	402.000.000
Số dư cuối năm	8.377.233.107	22.649.197.585	1.121.763.613	225.860.228	32.374.054.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.985.997.303	15.102.423.515	826.187.425	195.693.660	22.110.301.903
Khấu hao trong năm	389.471.182	1.598.241.299	107.143.408	11.676.000	2.106.531.889
Số dư cuối năm	6.375.468.485	16.700.664.814	933.330.833	207.369.660	24.216.833.792
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.391.235.804	7.144.774.070	295.576.188	30.166.568	9.861.752.630
Tại ngày cuối năm	2.001.764.622	5.948.532.771	188.432.780	18.490.568	8.157.220.741

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.731.642.612 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá

Số dư đầu năm

411.689.749

Số dư cuối năm

411.689.749

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

230.261.514

Khấu hao trong năm

58.698.804

Số dư cuối năm

288.960.318

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

181.428.235

Tại ngày cuối năm

122.729.431

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

Công cụ dụng cụ sản xuất

409.920.768

94.532.389

Công cụ dụng cụ quản lý

23.837.127

-

Chi phí thuê đất Khu công nghiệp VSIP 2

7.476.802.148

7.651.357.844

Tổng cộng

7.910.560.043

7.745.890.233

5.10. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê mặt bằng.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Cuối năm

Đầu năm

Phải trả người bán

3.030.432.175

2.903.840.493

Người mua trả tiền trước

749.837.250

282.208.113

Tổng cộng

3.780.269.425

3.186.048.606

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 8):

Cuối năm

Đầu năm

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương

241.369.274

1.288.673.062

Công ty Cổ phần Kinh Đô

132.000.000

4.481.605

Tổng cộng

373.369.274

1.293.154.667

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	138.899.673	138.717.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.582.223	1.248.211.710
Thuế thu nhập cá nhân	46.896.974	11.025.979
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	319.797.456	389.651.850
Tổng cộng	545.176.326	1.787.607.041

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và tháng 13 năm 2012 còn phải trả người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị cho Metro và Co.op Mart	237.663.491	185.221.170
Trích trước chi phí điện nước, điện thoại	43.500.000	43.500.000
Trích trước khác	390.506.885	311.756.339
Tổng cộng	671.670.376	540.477.509

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	16.846.000	18.785.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	14.326.000	19.358.844
Phải trả về cổ phần hóa	193.900.000	193.900.000
Phải trả khác tương ứng với hàng nhập chưa có hoá đơn	178.133.698	155.109.275
Cổ tức phải trả	290.242.050	908.103.550
Phải trả Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn	2.140.722.604	2.140.722.604
Các khoản phải trả khác	-	4.744.714
Tổng cộng	2.834.170.352	3.440.723.987

5.16. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ thuê mặt bằng tại Khu Chế Xuất Tân Thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vốn chủ sở hữu						
5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước		49.841.350.000	4.224.480.000	1.060.000.000	414.627.592	55.540.457.592
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	12.504.065.817	12.504.065.817
Chia cổ tức		-	-	-	(4.984.135.000)	(4.984.135.000)
Số dư đầu năm nay		49.841.350.000	4.224.480.000	1.060.000.000	7.934.558.409	63.060.388.409
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	10.018.022.222	10.018.022.222
Chia cổ tức		-	-	-	(5.980.962.000)	(5.980.962.000)
Giảm khác		-	-	-	(347.000.000)	(347.000.000)
Số dư cuối năm nay		49.841.350.000	4.224.480.000	1.060.000.000	11.624.618.631	66.750.448.631

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	7.309.320.000	7.309.320.000
Công ty Cổ phần Kinh Đô	25.515.850.000	25.515.850.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	6.155.690.000	6.155.690.000
Vốn góp của 125 cổ đông khác	10.860.490.000	10.860.490.000
Tổng cộng	49.841.350.000	49.841.350.000

5.17.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	4.984.135	4.984.135
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	4.984.135	4.984.135
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	10.018.022.222	12.504.065.817
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	4.984.135	4.984.135
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.010	2.509

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	69.099.027.908	75.675.324.628
Hàng bán bị trả lại	(612.956.763)	(774.168.096)
Doanh thu thuần	68.486.071.145	74.901.156.532

6.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn của hàng hóa đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.801.790.884	4.414.066.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.602.000	35.110.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.279.069	2.416.863.972
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.852.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.640
Tổng cộng	5.944.671.953	6.881.900.027

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.463.132	302.847.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.319.834	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	801.840.480	924.239.420
Chi phí hoạt động tài chính khác	708.305	-
Tổng cộng	857.331.751	1.227.087.026

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.151.924.000	1.153.090.989
Chi phí vật liệu quản lý	60.513.863	33.884.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.296.673	17.245.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.603.703	68.052.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.463.121	891.913.864
Chi phí bằng tiền khác	2.487.740.013	3.096.804.810
Tổng cộng	4.133.541.373	5.260.991.895

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.022.416.752	3.788.442.038
Chi phí vật liệu quản lý	66.571.036	1.078.594
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.849.160	37.311.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.559.418	596.203.896
Thuế, phí lệ phí	98.958.972	77.243.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.598.286	1.173.083.509
Chi phí bằng tiền khác	1.926.440.617	1.939.838.376
Tổng cộng	9.123.394.241	7.613.201.292

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu bán phế liệu	28.686.909	29.158.182
Cho thuê máy móc thiết bị	864.903.164	346.842.340
Dịch vụ tư vấn	-	244.149.968
Thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng	26.691.240	-
Tiền thuế đất được giảm	528.526.312	-
Thu nhập khác	158.226.376	231.374.002
Tổng cộng	1.607.034.001	851.524.492

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí CCDC phân bổ	93.059.024	3.069.249
Chi phí tiếp khách	21.132.000	20.972.000
Chi phí lì xì Tết	20.200.000	23.300.000
Chênh lệch cần trừ công nợ	2.462	4.773.001
Chi phí khác	799.246.661	210.477.338
Tổng cộng	933.640.147	262.591.588

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	12.377.196.530	16.950.488.675
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.636.137.357	1.167.228.809
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(93.101.682)	(91.009.283)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	13.920.232.205	18.026.708.201
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.582.344.724	4.608.918.621
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo TT140/BTC	(1.074.703.417)	-
Thuế phải nộp bổ sung năm 2010	55.787.500	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	2.563.428.807	4.608.918.621

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ.

6.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí thuế đất trích trước	Dự phòng chứng khoán OTC	Trích quỹ dự phòng trợ cấp thất nghiệp vượt 3% lương CB năm 2005	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	118.760.000	18.750.000	137.510.000
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	62.485.763	118.760.000	(18.750.000)	162.495.763
Số dư đầu năm nay	62.485.763	237.520.000	-	300.005.763
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	37.904.530	166.349.969	-	204.254.499
Số dư cuối năm nay	100.390.293	403.869.969	-	504.260.262

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.607.392.631	38.855.108.262
Chi phí nhân công	10.312.032.500	9.558.271.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.165.230.693	2.401.646.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.881.635.856	7.828.113.347
Chi phí khác bằng tiền	5.803.531.063	5.562.449.844
Tổng cộng	61.769.822.743	64.205.589.504

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Tập đoàn chỉ kinh doanh duy nhất trong ngành bánh kẹo và thực phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Kinh Đô	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các công ty liên kết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2 và 5.3	49.588.299.341	35.531.819.502
Phải trả - Xem thêm mục 5.11	(373.369.274)	(1.293.154.667)

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	49.312.264.338	47.085.142.164
Mua hàng	14.138.932.120	8.693.394.184
Cho vay	18.000.000.000	23.000.000.000
Nhận trả nợ vay	5.000.000.000	3.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	774.000.000	625.524.000
Tổng cộng	774.000.000	625.524.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.154.564.915	11.407.008.657
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.821.087.044	34.623.487.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.712.552.285	3.684.552.837
Ký quỹ, ký cược	92.194.123	96.760.675
Tổng cộng	55.780.398.367	49.811.809.349
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.349.288.477	5.199.672.372
Chi phí phải trả	671.670.376	540.477.509
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000	-
Tổng cộng	6.025.958.853	5.740.149.881

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
20.392 USD	26.800 USD	63.775 USD	345.903 USD
120.000 JPY	- JPY		

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	5.349.288.477	-	5.349.288.477
Chi phí phải trả	671.670.376	-	671.670.376
Nhận ký quỹ, ký cược	-	5.000.000	5.000.000
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	5.199.672.372	-	5.199.672.372
Chi phí phải trả	540.477.509	-	540.477.509

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.821.087.044	-	46.821.087.044
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.712.552.285	-	5.712.552.285
Ký quỹ, ký cược	42.689.123	49.505.000	92.194.123
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.623.487.180	-	34.623.487.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.684.552.837	-	3.684.552.837
Ký quỹ, ký cược	47.255.675	49.505.000	96.760.675

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 05 tháng 02 năm 2013, Công ty nhận được Quyết định xử lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong thời kỳ từ năm 2007 đến năm 2008 với số tiền 3.705.389.122 đồng.

Ngoài ra, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 06 tháng 04 năm 2013.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI XUÂN TRÂM